

Số: 635/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 11 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số 05/TTr-VPĐP ngày 22 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 quy định tại Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang (bộ tiêu chí kèm theo).

Điều 2. Nhiệm vụ của các sở ngành cấp tỉnh và địa phương

1. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh:

- Phối hợp các sở, ban ngành tỉnh cập nhật các văn bản hướng dẫn mới của Trung ương triển khai đến các địa phương biết thực hiện.

- Theo dõi, tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) việc điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí cho phù hợp với điều kiện địa phương.

2. Các sở ngành cấp tỉnh: Chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, thẩm định và công nhận các địa phương thực hiện nội dung tiêu chí do ngành mình phụ trách.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện: Căn cứ Bộ tiêu chí này và các hướng dẫn của các sở, ngành cấp tỉnh chỉ đạo phân công các ngành cấp huyện phụ trách theo dõi, hướng dẫn, thẩm tra và công nhận các tiêu chí nông thôn mới trên địa



bàn các xã. Đồng thời, báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí theo định kỳ về Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG (thông qua Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh).

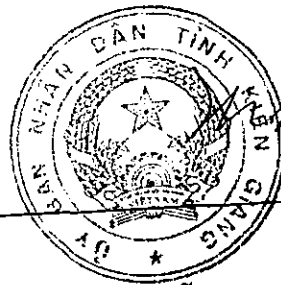
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P. KTCN, P. TH;
- Lưu: VT, cvquoc (01b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thanh Bình

BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 – 2020
TỈNH KIÊN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Ghi chú
I. QUY HOẠCH				
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện quy hoạch	Đạt	
II. HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI				
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ Km đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa bảo đảm ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	Quy mô đạt cấp A theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải hoặc cấp VI theo TCVN 4054-2005
		2.2. Tỷ lệ Km đường trục ấp được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải	60%	Quy mô đạt cấp C hoặc cấp B theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải
		2.3. Tỷ lệ Km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	100% (50% cứng hóa)	Quy mô đạt cấp C hoặc cấp B theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải
		2.4. Tỷ lệ Km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện	50%	Nơi nào có điều kiện thì thực hiện, không đưa vào tiêu chí bắt buộc
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động	≥80%	
		3.2. Tỷ lệ cống, đập trạm bơm được kiên cố hóa	≥70%	
		3.3. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Ghi chú
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	Đạt	
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đối với khu vực sử dụng điện quốc gia	≥98%	(Riêng đối với khu vực xã đảo sử dụng nguồn điện độc lập đạt ≥95%)
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.	≥70%	
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của xã hoặc có hội trường của UBND xã phục vụ được sinh hoạt văn hóa của cộng đồng xã	Đạt	
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	<i>Phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em</i>
		6.3. Tỷ lệ ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng: Đình, chùa, sân bóng đá mini, bóng chuyền.	100%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn theo quy hoạch hoặc có nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính.	Đạt	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet.	Đạt	
		8.3. Xã có trạm truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp	Đạt	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành	Đạt	
9	Nhà ở	9.1. Nhà tạm, nhà dột nát	Không	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Ghi chú
	dân cư	9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	$\geq 70\%$	
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT				
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người)	50 triệu đồng/người	Năm 2016: 33 triệu đồng Năm 2017: 36,6 triệu đồng Năm 2018: 40,6 triệu đồng Năm 2019: 45 triệu đồng Năm 2020: 50 triệu đồng
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	$\leq 4\%$	
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	$\geq 90\%$	
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt	
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề).	$\geq 80\%$	
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	$\geq 25\%$	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	$\geq 85\%$	
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 20,5\%$	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Ghi chú
16	Văn hóa	Tỷ lệ áp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	$\geq 70\%$	Những xã chỉ có 3 ấp thì ít nhất có 2 ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	$\geq 95\%$	Trong đó nước sạch từ 65% trở lên
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về môi trường	100%	
		17.3. Xây dựng cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn	Đạt	
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Việc mai táng phải phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại đảm bảo vệ sinh môi trường và được sự chấp thuận của UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom và xử lý theo quy định.	Đạt	
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và bảo đảm 3 sạch	$\geq 70\%$	
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	$\geq 70\%$	
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				
18	Hệ thống chính trị và tiếp	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Ghi chú
	cận pháp luật	18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	Đạt	
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	
19	Quốc phòng và An ninh,	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: Không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt	

